

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 238/2025/HC-PT

Ngày: 07-5-2025

V/v: “*Khiếu kiện hành vi hành chính và bồi thường
thiệt hại về lĩnh vực quản lý đất đai*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Đinh Phước Hòa**

Các Thẩm phán: ông **Nguyễn Văn Tào**

bà **Phan Thị Vân Hương**

- Thư ký phiên tòa: ông **Trần Xuân Lộc**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Đinh Văn Chánh** - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2025, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kết nối với điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam mở phiên tòa xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án hành chính thụ lý số 111/2025/TLPT-HC ngày 14 tháng 02 năm 2025 về việc: “*Khiếu kiện hành vi hành chính và bồi thường thiệt hại về lĩnh vực quản lý đất đai*”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 172/2024/HC-ST ngày 10/12/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1093/2025/QĐ-PT ngày 24 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1980; Địa chỉ: **Tổ D, thôn M, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam**. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: ông **Phạm Xuân L**, sinh năm 1981; Địa chỉ: **Lô B mẹ T, phường V, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam**. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người bị kiện:

1. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: bà **Phan Thị N** - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: ông **Bùi Trọng N1** - Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T. Vắng mặt.

2. Chi cục Thuế huyện T, tỉnh Quảng Nam nay là Đội thuế liên huyện T - Q - H, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông **Đặng Đình B** - Đội Phó Đội Thuế liên huyện T - Q - H, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Bà **Bùi Thị Thu B1** - Công chức Đội Thuế liên huyện T - Q - H, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

- **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:** Ông **Trần Thanh H**, sinh năm 1980; Địa chỉ: **Tổ D, thôn M, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam**. Vắng mặt.

* **Người kháng cáo:** người khởi kiện bà **Nguyễn Thị T**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa, người khởi kiện và đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện thống nhất trình bày nội dung yêu cầu khởi kiện như sau:

Thực hiện dự án xây dựng **đường C - Quảng Ngãi** (đoạn qua **xã B, huyện T**), vợ chồng ông **Trần Thanh H** (sinh năm 1980) và bà **Nguyễn Thị T** (sinh năm 1980) cùng địa chỉ tại **tổ D, thôn M, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam** bị ảnh hưởng của dự án với diện tích 284 m² đất, loại đất ở tại nông thôn, thuộc thửa đất số 596, tờ bản đồ số 04 tại **xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam**.

Theo đó, Ủy ban nhân dân (sau đây viết là UBND) **huyện T** đã ban hành Quyết định thu hồi đất số 210/QĐ-UBND ngày 18/4/2014 đối với thửa đất nêu trên, ngày 21/4/2014, **UBND huyện T** đã ban hành Quyết định số: 430/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ gia đình ông **Trần Thanh H**, bà **Nguyễn Thị T** số tiền là 628.064.738 đồng (trong đó, số tiền hỗ trợ suất đầu tư hạ tầng là 124.500.000 đồng).

Đến ngày 29/12/2014, **UBND huyện T** ban hành Quyết định số 2242/QĐ-UBND về việc giao đất để xây dựng nhà ở cho hộ gia đình ông **Trần Thanh H**, bà **Nguyễn Thị T**. **UBND huyện T** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sau đây viết là GCNQSDĐ) ngày 07/7/2015 cho hộ gia đình ông **Trần Thanh H**, bà **Nguyễn Thị T** có diện tích 300 m², loại đất ở nông thôn, thuộc thửa đất số 877, tờ bản đồ số 02 tại **thôn A (nay là thôn T), xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam**.

Tuy nhiên, thửa đất nêu trên do ông **Huỳnh C** quản lý sử dụng, nên **UBND huyện T** không thể bàn giao thửa đất này cho hộ gia đình ông **Trần Thanh H**, bà **Nguyễn Thị T** được. Ngày 22/3/2016, **UBND huyện T** đã ban hành Quyết định số 91/QĐ-UBND về việc hủy Quyết định số 2242/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của **UBND huyện T** về việc giao đất để xây dựng nhà ở cho hộ gia đình ông **H**, bà **T**. **UBND huyện T** không giao Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 22/3/2016 của **UBND huyện T** về việc hủy Quyết định số: 2242/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của **UBND huyện T** cho hộ gia đình ông **H**, bà **T**. Đến tháng 7 năm 2023, vợ chồng ông **H**, bà **T** mới được biết Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 22/3/2016 của

UBND huyện T về việc hủy Quyết định số 2242/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND huyện T về việc giao đất để xây dựng nhà ở cho hộ gia đình ông H, bà T.

Như vậy, UBND huyện T ban hành Quyết định số 2242/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 về việc giao đất để xây dựng nhà ở và cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất số 877, tờ bản đồ số 02 tại xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam nêu trên cho hộ gia đình ông Trần Thanh H, bà Nguyễn Thị T ngày 07/7/2015 là trái pháp luật, gây thiệt hại cho hộ gia đình ông Trần Thanh H, bà Nguyễn Thị T.

Đến nay, tuy UBND huyện T đã ban hành quyết định giao đất và cấp GCNQSDĐ cho vợ chồng ông Trần Thanh H, bà Nguyễn Thị T một thửa đất khác để tái định cư và ông Trần Thanh H, bà Nguyễn Thị T phải tiếp tục nộp tiền sử dụng đất đối với thửa đất khác này, nhưng UBND huyện T và Chi cục Thuế huyện T không hoàn trả lại số tiền sử dụng đất, tiền lệ phí trước bạ nhà, đất số tiền với số tiền 27.135.000.000 đồng mà vợ chồng ông H, bà T đã nộp đối với thửa đất số 877, tờ bản đồ số 02 tại xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam nêu trên là không đúng quy định pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng ông H, bà T.

Do đó, bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam giải quyết những vấn đề cụ thể sau đây:

- Buộc UBND huyện T và Chi cục Thuế huyện T phải liên đới bồi thường thiệt hại cho vợ chồng ông bà Trần Thanh H và Nguyễn Thị T các khoản tiền sau đây:

+ Lãi suất 10%/năm đối với số tiền sử dụng đất và tiền lệ phí trước bạ nhà, đất đã nộp 27.135.000 đồng vào Ngân sách Nhà nước tính từ ngày 23/6/2015 đến ngày 18/11/2024 là 25.439.062 đồng.

+ Chi phí đi lại, in ấn, gửi đơn thư là 5.000.000 đồng.

- Đối với khoản tiền sử dụng đất 27.000.000 đồng, tiền lệ phí trước bạ nhà, đất 135.000 đồng vợ chồng ông bà Trần Thanh H và Nguyễn Thị T nộp vào Ngân sách Nhà nước ngày 23/6/2015, khoản tiền phạt chậm nộp tiền sử dụng đất số tiền là 3.487.000 đồng và khoản tiền thuê người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà T 5.000.000 đồng bà Nguyễn Thị T rút yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án không xem xét buộc UBND huyện và Chi cục Thuế huyện T thực hiện hành vi này.

Theo hồ sơ vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện T trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện như sau:

Thực hiện dự án xây dựng đường C - Quảng Ngãi (Đoạn qua xã B, huyện T), hộ ông Trần Thanh H và bà Nguyễn Thị T bị ảnh hưởng dự án với diện tích 284 m² đất ở tại nông thôn, thuộc thửa đất số 596, tờ bản đồ số 04.

Ngày 18/4/2014, UBND huyện T ban hành Quyết định số 210/QĐ-UBND về việc thu hồi đất đối với thửa đất nói trên, đồng thời ngày 21/4/2014, UBND huyện T ban hành Quyết định số 430/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ ông Trần Thanh H, với tổng số tiền là 628.064.738 đồng (trong đó, số tiền hỗ trợ suất đầu tư hạ tầng là 124.500.000 đồng).

Dự án này, người dân thoả thuận tự lo đất tái định cư, Nhà nước sẽ thực hiện việc hỗ trợ suất đầu tư hạ tầng cho những hộ đủ điều kiện tái định cư theo quy định. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện dự án thì việc tìm đất để tái định cư của người dân rất chậm, làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công dự án. Do đó, UBND tỉnh thống nhất chủ trương về việc cho phép UBND huyện xem xét bố trí đất và giao đất ở thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá cho các hộ bị ảnh hưởng dự án và khó khăn trong việc tìm đất tái định cư.

Trên cơ sở đó, ngày 29/12/2014, UBND huyện T ban hành Quyết định số 2242/QĐ-UBND về việc giao đất để xây dựng nhà ở cho ông Trần Thanh H và bà Nguyễn Thị T, đồng thời, ngày 07/7/2015, UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số phát hành BX 468923 tại thửa đất số 877, tờ bản đồ số 02, với diện tích 300 m²; Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn cho ông Trần Thanh H và bà Nguyễn Thị T. Địa chỉ thửa đất tại thôn A (Nay là thôn T), xã B, huyện T.

Tuy nhiên, quá trình bàn giao đất thì phát sinh đơn của hộ ông Huỳnh C, UBND xã B xác định thửa đất số 877, tờ bản đồ số 02, với diện tích 300 m² hộ ông Huỳnh C đang quản lý, sử dụng. Do đó, UBND xã B đề nghị UBND huyện hủy Quyết định số 2242/QĐ-UBND về việc giao đất để xây dựng nhà ở cho ông Trần Thanh H và bà Nguyễn Thị T và đề nghị UBND huyện giao đất cho hộ ông H tại vị trí khác.

Trên cơ sở đó, ngày 22/3/2016, UBND huyện T ban hành Quyết định số 91/QĐ-UBND hủy Quyết định số 2242/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 về việc giao đất để xây dựng nhà ở cho ông Trần Thanh H và bà Nguyễn Thị T (vị trí thửa đất số 877, tờ bản đồ số 02). Cùng ngày 22/3/2016 UBND huyện T ban hành Quyết định số 92/QĐ-UBND về việc giao đất để xây dựng nhà ở cho ông Trần Thanh H và bà Nguyễn Thị T và cấp GCNQSDĐ số phát hành CH 711716, sổ vào sổ cấp GCN: CH01168, cấp ngày 28/8/2017, tại thửa đất số 796, tờ bản đồ số 02, với diện tích 300 m²; Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn, thay cho thửa đất số 877 trước đó, gia đình ông Trần Thanh H đã xây dựng nhà ở trên đất. Ông Trần Thanh H đã biết thửa đất số 877 bị thu hồi do cấp không đúng quy định cho ông H và bà T. Trước khi nộp tiền sử dụng đất cho thửa đất số 796, ngày 29/3/2016 ông H tự khai trong Tờ khai nộp tiền sử dụng đất đối với thửa đất số 796, nhưng ông H không có ý kiến đề nghị đổi trừ khoản tiền 27.000.000 đồng đã nộp cho thửa đất số 877 trước đó và cũng không yêu cầu được nhận lại tiền đã nộp. Tuy nhiên, ông

Trần Thanh H và bà Nguyễn Thị T không thống nhất giao nộp GCNQSDĐ đã cấp không đúng quy định nói trên, căn cứ quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai 2013, UBND huyện T ban hành Quyết định số 567/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 về việc thu hồi GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số phát hành BX 468923, số vào sổ cấp GCN: CH00708, do UBND huyện T cấp ngày 07/7/2015 cho ông Trần Thanh H và bà Nguyễn Thị T tại thửa đất số 877, tờ bản đồ số 02: Đất ở tại nông thôn. Địa chỉ thửa đất tại thôn A, xã B, huyện T với lý do là cấp không đúng quy định, đến ngày 09/02/2023 UBND huyện T ban hành Quyết định số 29/QĐ-UBND về việc hủy GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số phát hành BX 468923, số vào sổ cấp GCN: CH00708, do UBND huyện T cấp ngày 07/7/2015 cho ông Trần Thanh H và bà Nguyễn Thị T tại thửa đất số 877, tờ bản đồ số 02; Đất ở tại nông thôn. Địa chỉ thửa đất tại thôn A, xã B, huyện T (theo quy định tại khoản 7 Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ).

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 41 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ quy định trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế là người nộp thuế có hồ sơ hoàn thuế gửi cơ quan quản lý thuế đề nghị hoàn thuế.

Do đó, việc bà T yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam giải quyết buộc UBND huyện T và Chi cục Thuế huyện T phải liên đới bồi thường thiệt hại cho vợ chồng ông H bà T các khoản tiền lãi đối với số tiền sử dụng đất và tiền lệ phí trước bạ nhà, đất đã nộp vào Ngân sách Nhà nước ngày 23/6/2015 là 25.439.062 đồng; Chi phí đi lại, in ấn, gửi đơn thư là 5.000.000 đồng là không có căn cứ, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 172/2024/HC-ST ngày 10/12/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

“[1]. Căn cứ các Điều 3, Điều 7, Điều 30, Điều 32, Điều 115, Điều 116, Điều 158, khoản 2 Điều 173, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Điều 2, Điều 57, Điều 58 Luật Quản lý thuế; khoản 5 Điều 17 Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; điểm a khoản 1 Điều 7 và khoản 9 Điều 17 Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

[2.]. Đình chỉ xét xử vụ án đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị T có nội dung: buộc UBND huyện T và Chi cục Thuế huyện T phải liên đới thực hiện hành vi hành chính trả lại cho vợ chồng ông bà Trần Thanh H và Nguyễn Thị T số tiền sử dụng đất 27.000.000 đồng, tiền lệ phí trước bạ nhà, đất 135.000 đồng, tiền phạt chậm nộp tiền sử dụng đất 3.487.000 đồng đã nộp vào Ngân sách Nhà nước

và 5.000.000 đồng về khoản yêu cầu bồi thường chi phí thuê người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại.

Bác yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị T** đối với nội dung: buộc UBND huyện T và Chi cục Thuế huyện T phải liên đới bồi thường thiệt hại cho vợ chồng ông bà **Trần Thanh H** và **Nguyễn Thị T** các khoản tiền sau đây:

+ Lãi suất 10%/năm đối với số tiền sử dụng đất và tiền lệ phí trước bạ nhà, đất đã nộp vào Ngân sách Nhà nước ngày 23/6/2015 đến ngày 18/11/2024 là 25.439.062 (Hai mươi lăm triệu, bốn trăm ba mươi chín nghìn, không trăm sáu mươi hai) đồng.

+ Chi phí đi lại, in ấn, gửi đơn thư là 5.000.000 (Năm triệu) đồng.”

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/12/2024, bà **Nguyễn Thị T** có đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm: người đại diện theo ủy quyền của bà **Nguyễn Thị T** có văn bản trình bày quan điểm với nội dung: giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị kiện Đội thuế liên huyện T - Q - H, tỉnh Quảng Nam thống nhất trình bày: Cơ quan thuế đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về thuế và các quy định có liên quan, do đó không có trình bày gì thêm, đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án, về trình tự, thủ tục giải quyết thì Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của Luật tổ tụng hành chính. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị T** là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà **Nguyễn Thị T**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được thẩm tra, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm người khởi kiện vắng mặt, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện có đơn xin xét xử vắng mặt, người bị kiện vắng mặt và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do. Tuy nhiên, đây là phiên tòa được mở lần 02 và những người vắng mặt đều đã có ý kiến trình bày trong hồ sơ vụ án, việc vắng mặt của những đương sự nêu trên không làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những đương sự trên.

[2] Về thủ tục tố tụng: theo Đơn khởi kiện đề ngày 08/5/2024 và Đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 30/10/2024, bà **Nguyễn Thị T** khởi kiện yêu cầu **UBND huyện T** những nội dung sau: phải trả lại cho gia đình số tiền 27.000.000 đồng đã nộp vào Ngân sách nhà nước ngày 23/6/2015; lãi suất 10%/năm đối với số tiền 27.135.000 đồng là số tiền 25.439.062 đồng; chi phí đi lại, in ấn, gửi đơn thư là 5.000.000 đồng; tiền chi phí thuê người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp số tiền 5.000.000 đồng; khoản tiền phạt chậm nộp tiền sử dụng đất ngày 09/12/2022 số tiền 2.700.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà **T** rút yêu cầu khởi kiện yêu cầu buộc **UBND huyện T**, **Chi cục Thuế huyện T** phải trả lại số tiền 27.135.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện “*kiểu kiện hành vi hành chính và bồi thường thiệt hại về lĩnh vực quản lý đất đai*” là phù hợp.

[3] Thực hiện dự án xây dựng **đường C - Quảng Ngãi**, Ủy ban nhân dân **huyện T** đã ban hành Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 21/4/2014 phê duyệt phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (đợt 9), theo đó hộ gia đình ông **Trần Thanh H**, bà **Nguyễn Thị T** được tái định cư 01 lô đất.

Ủy ban nhân dân **huyện T** ban hành Quyết định số 2242/QĐ-UBND để giao thửa đất số 877, tờ bản đồ số 02 tại **thôn A (nay là thôn T), xã B** cho vợ chồng ông **Trần Thanh H** và bà **Nguyễn Thị T**. Tuy nhiên, thửa đất nêu trên hiện do ông **Huỳnh C** quản lý, sử dụng nên Ủy ban nhân dân **huyện T** đã ban hành Quyết định số 91/QĐ-UBND để hủy việc giao thửa đất số 877, tờ bản đồ số 02 và Quyết định 92/QĐ-UBND ngày 22/3/2016 để giao thửa đất có diện tích 300m² thuộc thửa đất số 796, tờ bản đồ số 02 để thay thế cho vợ chồng ông **H**, bà **T**.

Hiện nay, vợ chồng ông **H**, bà **T** đã xây dựng nhà và ở trên thửa đất số 796, tờ bản đồ số 02. Mặc dù Ủy ban nhân dân **huyện T** có lỗi không tổng đạt Quyết định số 91/QĐ-UBND nhưng có tại phiên tòa sơ thẩm khi được hỏi tại sao theo quy định thì gia đình bà **T** chỉ được bố trí tái định cư 01 lô, nhưng lại nộp tiền sử dụng đất 02 lô thì bà **T** “*không trả lời*”, không giải thích hợp lý lý do tại sao gia đình lại được giao 02 lô tái định cư. Vì vậy, có cơ sở xác định gia đình bà **T** biết được nhà nước giao lô đất số 796 để thay thế thửa đất số 877.

[4] Đối với thửa đất số 877, tờ bản đồ số 02, thì **Chi cục thuế huyện T** đã có Thông báo nộp tiền sử dụng đất số 1341/TB-CCT ngày 11/6/2015 để thông báo ông **Trần Thanh H** phải nộp 27.000.000 đồng tiền sử dụng đất đối với thửa đất số 877. (BL 57)

Ngày 14/4/2016, **Chi cục thuế huyện T** ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng đất số 741/TB-CCT để thông báo ông **Trần Thanh H** nộp số tiền 68.000.000 đồng tiền sử dụng đất đối với thửa đất số 796. Mặc dù Thông báo số 741/TB-CCT để báo cho ông **H** số tiền sử dụng đất phải nộp của thửa đất số 796, tờ bản đồ số 02, nhưng có nội dung “*Thay thế thông báo số 1341 ngày 11/6/2015*”. Do đó, khi

ông H nhận được Thông báo số 741/TB-CCT thì buộc phải biết Thông báo nộp tiền sử dụng đất số 1341/TB-CCT không còn hiệu lực (BL 72).

Tại “Tờ khai tiền sử dụng đất” ngày 29/3/2016 của ông Trần Thanh H có mục “Các khoản được giảm trừ tiền SDD hoặc thuộc đối tượng được miễn giảm tiền sử dụng đất (nếu có)” nhưng ông H không kê khai đối với số tiền sử dụng đất là 27.000.000 đồng đã nộp vào năm 2015 đối với thửa đất số 877 để Chi cục Thuế huyện T đối trừ tiền sử dụng đất.

Tại khoản 5 Điều 57 Luật quản lý thuế 2012 quy định về các trường hợp thuộc diện hoàn thuế quy định: “5. Tổ chức, cá nhân nộp các loại thuế khác có số tiền thuế đã nộp vào ngân sách nhà nước lớn hơn số tiền thuế phải nộp.”

Tại Điều 58 Luật quản lý thuế 2012 quy định hồ sơ hoàn thuế

“1. Hồ sơ hoàn thuế bao gồm:

a) Văn bản yêu cầu hoàn thuế;

b) Các tài liệu liên quan đến yêu cầu hoàn thuế.

2. Hồ sơ hoàn thuế được nộp một bộ tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc tại cơ quan hải quan có thẩm quyền hoàn thuế.”.

Như vậy, vợ chồng ông H, bà T không có văn bản yêu cầu Chi cục T hoàn số tiền 27.125.000 đồng tiền nộp tiền sử dụng đất nên Chi cục thuế T không có lỗi.

[5] Bà T cho rằng đã nhiều lần đến Chi cục thuế huyện T để yêu cầu trả lại số tiền 27.135.000 đồng nhưng không được Chi cục thuế giải quyết. Tuy nhiên, bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc mình đã nhiều lần đến Chi cục Thuế huyện T làm việc.

[6] Với những nhận định trên, thấy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T là có căn cứ.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị T không xuất trình thêm chứng cứ, tình tiết nào mới nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo.

[8] Về án phí: vì kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng Hành chính;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 172/2024/HC-ST ngày 10/12/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Áp dụng khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

2. Về án phí hành chính phúc thẩm:

Bà **Nguyễn Thị T** phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm. Xác nhận bà **Nguyễn Thị T** đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000303 ngày 26/12/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

3. Những quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Vụ III – TAND tối cao;
- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Lưu hồ sơ vụ án, TANDCC.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Phước Hòa